



sài dào

赛道

noun · race track; racing lane

Example Sentences

Sài chē zài sài dào shàng fēi chí.
赛车在赛道上飞驰。

The racing car sped along the track.

Zhè tiáo sài dào quán cháng wǔ gōng lǐ.
这条赛道全长五公里。

This race track is five kilometers long.

Trace each character, then write the word on your own.

赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛
赛	赛	赛	赛	赛	赛					

道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--